

Số: /GPMT-UBND

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 39/2024/CV-NCSNT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công
ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ
sở “Khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Tây núi Cô Lô” tại xã Công Hải,
huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
6792/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận, địa chỉ
tại TM5/01 đường Nguyễn Tri Phương, phường Mỹ Bình, thành phố Phan Rang -
Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của
Cơ sở “Khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Tây núi Cô Lô” tại xã Công Hải,
huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận (sau đây viết tắt là Cơ sở) với các nội dung
như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Tây núi Cô Lô.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh
Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: Mã số doanh
nghiệp 4500562798 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư

tỉnh Ninh Thuận đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 5 năm 2022 cho Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận.

1.4. Mã số thuế: 4500562798.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến đá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Mức vốn Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 27,93822 ha (trong đó, diện tích khu vực khai thác là 22,07 ha; diện tích khu vực nhà máy chế biến đá và công trình phụ trợ là 3,75352 ha; diện tích khu vực bãi thải là 2,1147 ha).

- Công suất khai thác: 300.000 m³ đá nguyên khối/năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 17/GP-UBND ngày 14/6/2013, điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản tại Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 02/02/2016.

- Công suất chế biến: 01 trạm nghiền sàng đá 250 tấn/giờ.

- Công nghệ khai thác: Sử dụng công nghệ khoan nổ mìn, kết hợp búa đập thủy lực để tiến hành khai thác đá.

- Công nghệ chế biến: Đá nguyên khai được đưa về trạm nghiền sàng đá để tạo sản phẩm theo yêu cầu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả thải khí thải, bụi ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận Bắc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Chủ dự án (3b);
- Các Sở: TNMT, XD, CT;
- UBND huyện Thuận Bắc;
- UBND xã Công Hải;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- VPUB: LD, KTTH;
- Lưu: VT. NVP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của công nhân, nhân viên làm việc tại Cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sau xử lý được dẫn về hố thu, sau đó theo đường ống thoát nước ra suối Cạn phía Tây Nam khu chế biến của Cơ sở.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cạn phía Tây Nam khu chế biến.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí hố thu nước thải sau xử lý: X=1305102,00; Y=589382,00 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°) tại thôn Cà Rôm, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

- Tọa độ vị trí điểm xả tại suối Cạn: X=1305100,00; Y=589376,40 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°) tại thôn Cà Rôm, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

- Điểm xả có tọa độ, biên báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1,3 m³/ngày đêm; tương đương 0,054 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo	mg/l	50		

	N)			10/01/2022 của Chính phủ	10/01/2022 của Chính phủ
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt của công nhân, nhân viên được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, được dẫn về hồ thu và sau đó theo ống thoát nước ra suối Cạn phía phía Tây Nam khu chế biến của Cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 01 bể tự hoại 03 ngăn.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn (ngăn xử lý, ngăn lắng, ngăn lọc) → Hồ thu nước thải sau xử lý → suối Cạn.
- Dung tích của bể tự hoại: 4,725 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Phân công và bố trí nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi hoạt động của công trình xử lý nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét định kỳ bùn cặn trong công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/02/2025 đến ngày 15/3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Hồ thu nước thải sau xử lý: X = 1305102,00; Y = 589382,00 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Ba (03) mẫu đơn trong ba (03) ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định bể tự hoại 03 ngăn theo quy định tại khoản 5 Điều 21

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI, BỤI

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Hoạt động khai thác đá: Nguồn phát sinh bụi và khí thải chủ yếu từ hoạt động đào và bóc tầng phủ, khoan và nổ mìn, xúc, bốc và vận chuyển đá từ khu khai thác về khu chế biến đá.

- Hoạt động chế biến đá: Nguồn phát sinh bụi và khí thải từ hoạt động nghiền sàng đá của trạm nghiền sàng đá công suất 250 tấn/giờ; bốc xúc và vận chuyển đá thành phẩm đi tiêu thụ.

- Khu vực bãi thải.

- Thành phần ô nhiễm chính: Bụi (TSP), NO₂, SO₂ và CO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, bụi:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi: Các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực Cơ sở tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

2.1.1. Đối với hoạt động khai thác đá: Chủ yếu trong phạm vi của khu vực khai thác của Cơ sở, có tọa độ ranh giới như sau:

Hệ tọa độ VN 2000, KT trực 108°15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
X	Y	
1304928	590150	22,07 ha
1304924	590056	
1305363	589694	
1305603	590080	
1305326	590287	

Và trên đường vận chuyển từ khu vực khai thác về khu vực chế biến.

2.1.2. Đối với hoạt động chế biến đá: Chủ yếu trong phạm vi của khu vực chế biến của Cơ sở, có tọa độ ranh giới như sau:

Hệ tọa độ VN 2000, KT trực 108°15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
X	Y	
1305346,83	589448,41	3,75352 ha
1305165,00	589598,00	
1305049,00	589444,00	
1305158,12	589361,91	
1305295,30	589397,38	

Và trên đường vận chuyển đá thành phẩm đi tiêu thụ.

2.1.3. Đối với khu vực bãi thải, có tọa độ ranh giới như sau:

Hệ tọa độ VN 2000, KT trực 108°15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
X	Y	
1305226,00	589801,00	2,1147 ha

Hệ tọa độ VN 2000, KT trục 108°15', múi chiếu 3°		Diện tích
X	Y	
1305151,00	589864,00	
1305075,00	589730,00	
1305097,00	589681,00	
1305067,00	589620,00	
1305121,00	589592,00	

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: Khi máy móc, thiết bị của quá trình hoạt động khai thác, chế biến, bốc xúc, đổ thải và vận chuyển đá cùng hoạt động.

2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải: Không liên tục và chỉ phát sinh khi có hoạt động khai thác và xúc bốc, đổ thải và vận chuyển đá.

2.2.2. Chất lượng không khí tại Cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	300
2	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	200
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	350
4	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	30.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, GIẢM THIỂU KHÍ THẢI, BỤI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, bụi:

1.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, tiếng ồn từ quá trình hoạt động khai thác: Sử dụng phương pháp nổ mìn vi sai phi điện để giảm thiểu chấn động và sóng va đập không khí, đá văng, bụi; phun nước tạo ẩm bề mặt khu vực khai thác trong quá trình xúc bốc.

1.2. Công trình, thiết bị phun nước dập bụi, khí thải tại hệ thống trạm nghiền sàng:

- Lắp đặt một (01) hệ thống phun nước dập bụi tại trạm nghiền sàng đá gồm: 01 bồn chứa nước dung tích 7,0 m³; 01 mô tơ bơm nước công suất 2 Hp; lắp đặt 09 vòi phun nước bằng nhựa (có đục lỗ đường kính 27 mm, dài từ 6 m - 18 m) tại: hàm sơ cấp, hàm thứ cấp, hàm côn và các đầu băng tải.

- Quy trình phun nước dập bụi: Đá nguyên liệu trước khi đưa vào chế biến được phun nước tạo ẩm. Nước từ bồn chứa được bơm cấp cho 09 béc phun để phun dập bụi và tạo ẩm cho đá thành phẩm tại các vị trí của trạm nghiền sàng đá (gồm: trước khi vào hàm nhai của máy nghiền sơ cấp, trước khi vào hàm nhai của máy nghiền thứ cấp, tại 2 hàm côn trước khi vào hệ thống sàng, tại 5 đầu băng tải đá 0x4, đá 4x6, đá 1x2,7, đá 0,5x1,9 và đá mi sàng).

- Nước sử dụng cho dập bụi: Nước lấy từ các ao lãng trong khu vực Cơ sở hoặc từ kênh sông Trâu.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực khai thác, nhà máy chế biến và bãi thải để ngăn bụi, khí thải phát tán ra bên ngoài.

1.3. Công trình, thiết bị phun nước dập bụi tại đường vận chuyển: Trang bị

một (01) xe bồn chuyên dụng có dung tích bồn chứa nước 9,0 m³ để phun nước dập bụi trên tuyến đường vận chuyển nội mỏ và từ Cơ sở ra đến Quốc lộ 1A với tần suất 4 - 6 lần/ngày.

1.4. Các phương tiện vận tải tuân thủ đúng trọng tải, phải được đăng kiểm, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/02/2025 đến ngày 15/3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực đầu và cuối hướng gió ranh giới khu vực chế biến theo mùa gió chủ đạo (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Quản lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Duy trì việc vận hành, bảo dưỡng các công trình, thiết bị như hệ thống phun nước dập bụi tại trạm nghiền sàng, tưới nước dập bụi tại khu vực Cơ sở, bảo đảm bụi, khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3.3. Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả thải bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn: Chủ yếu từ hoạt động khai thác đá, chế biến đá, vận chuyển đá nguyên liệu và đá thành phẩm đi tiêu thụ; các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực Cơ sở tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

2. Vị trí phát sinh:

2.1. Đối với hoạt động khai thác đá: Chủ yếu trong phạm vi của khu vực khai thác của Cơ sở, có tọa độ ranh giới như sau:

Hệ tọa độ VN 2000, KT trục 108°15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
X	Y	
1304928	590150	22,07 ha
1304924	590056	
1305363	589694	
1305603	590080	
1305326	590287	

Và trên đường vận chuyển từ khu vực khai thác về khu vực chế biến.

2.2. Đối với hoạt động chế biến đá: Chủ yếu trong phạm vi của khu vực chế biến của Cơ sở, có tọa độ ranh giới như sau:

Hệ tọa độ VN 2000, KT trục 108°15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
X	Y	
1305346,83	589448,41	3,75352 ha
1305165,00	589598,00	
1305049,00	589444,00	
1305158,12	589361,91	
1305295,30	589397,38	

Và trên đường vận chuyển đá thành phẩm đi tiêu thụ.

2.3. Đối với khu vực bãi thải, có tọa độ ranh giới như sau:

Hệ tọa độ VN 2000, KT trục 108°15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
X	Y	
1305226,00	589801,00	2,1147 ha
1305151,00	589864,00	
1305075,00	589730,00	
1305097,00	589681,00	
1305067,00	589620,00	
1305121,00	589592,00	

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Sử dụng các loại thiết bị, máy móc đúng công suất thiết kế đã nêu trong Báo cáo và thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị thi công và kiểm định kỹ thuật đúng định kỳ theo quy định.

1.2. Trang bị bảo hộ lao động, thiết bị chống ồn cho công nhân thường xuyên làm việc tại những nơi có độ ồn cao.

1.3. Tuân thủ việc thực hiện nổ mìn theo đúng nội dung, điều kiện sử dụng tại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp được cấp.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi phát sinh tiếng ồn không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại			
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	84
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	3,6
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát			
1	Chất hấp phụ vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	27,6
Tổng cộng				115,2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh: Chủ yếu là đất, đá phủ với tổng khối lượng phát sinh khoảng 56.620 m³/năm, được lưu giữ tại bãi thải, sau đó bán cho các đơn vị có nhu cầu làm vật liệu san lấp.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.260 kg/năm (tương đương 1,260 tấn/năm). Thành phần chủ yếu là thức ăn dư thừa, bao bì, hộp đựng thức ăn, vỏ chai nhựa và các loại khác.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí bốn (04) thùng phuy (có nắp đậy) có dung tích 200 lít/thùng đặt trong kho lưu chứa chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa: Diện tích 6,0 m² (kích thước 3,0 m x 2,0 m), tường xây bằng gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng cao hơn mặt bằng xung quanh để ngăn nước mưa chảy vào kho theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường: Bãi thải tạm phía Tây Nam, diện tích 2,1147 ha.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí ba (03) thùng rác bằng nhựa có nắp đậy có dung tích 30 lít/thùng và 01 thùng phuy có dung tích 200 lít/thùng đặt gần khu văn phòng, định kỳ 1 lần/tuần hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố, tài chính cho ứng phó sự cố môi trường và công khai thông tin trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

1.1. Đối với khu vực khai trường: san gạt toàn bộ diện tích đáy moong sau khi kết thúc khai thác bằng lượng đất phủ dày 0,5 m và trồng cây trên toàn bộ diện tích với mật độ 1.100 cây/ha; cải tạo, củng cố bờ moong bảo đảm an toàn kỹ thuật; lắp đặt biển báo nguy hiểm bằng bê tông cốt thép và lập hàng rào xung quanh moong khai thác bằng cây xương rồng.

1.2. Đối với khu vực nhà máy chế biến và công trình phụ trợ: Tháo dỡ và vận chuyển các hạng mục công trình, thiết bị không còn mục đích sử dụng ra khỏi khu vực; san gạt mặt bằng và trồng cây trên toàn bộ diện tích này với mật độ 1.100 cây/ha; xây dựng hệ thống mương thoát nước xung quanh.

1.3. Đối với khu vực bãi thải: Cày xới và trồng cây neem trên toàn bộ diện tích này với mật độ 1.100 cây/ha.

1.4. Các công phục hồi khác:

+ Cải tạo, duy tu tuyến đường từ khu vực nhà máy chế biến ra Quốc lộ 1A. Diện tích cải tạo 2.100m².

+ Cày xới và trồng cây neem trên toàn bộ tuyến đường từ khu vực nhà máy chế biến đến ranh giới moong khai thác và từ khu vực moong khai thác đến khu vực bãi thải với mật độ 1.100 cây/ha.

+ Lắp đặt 2 ao lắng và trồng cây trên toàn bộ diện tích.

2. Kinh phí và thời gian thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường:

2.1. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 3.526.506.000 đồng (Ba tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn đồng). Trong đó, số tiền đã ký quỹ là: 1.865.673.639 đồng; số tiền còn lại phải ký quỹ là: 1.660.832.361 đồng (Một tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi một đồng). Số tiền trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

2.2. Thời gian thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường: Thực hiện theo Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt sau khi kết thúc khai thác.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn về đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Trường hợp Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận lắp đặt thêm 01 trạm nghiền sàng công suất 150 tấn/giờ theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác, chế biến mỏ đá xây dựng mỏ Tây núi Cô Lô tại xã Công Hải,

huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 31/5/2018, sau khi hoàn thành việc lắp đặt trạm nghiền sàng này, Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại, bố trí khu lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt và hoạt động này không được làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động dân sinh, sản xuất nông nghiệp của nhân dân và các công trình xây dựng xung quanh./.